

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,281,294,192,250</b>	<b>1,619,019,867,252</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>184,277,282,683</b>	<b>169,698,006,123</b>
1. Tiền	111		20,777,282,683	45,998,006,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		163,500,000,000	123,700,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>275,312,483,600</b>	<b>545,530,694,300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(859,156,400)	(2,440,945,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	258,000,000,000	529,800,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>560,046,475,259</b>	<b>624,516,500,656</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		467,123,975,090	573,163,274,029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92,397,330,183	54,635,954,472
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14,540,000,000	14,540,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,309,599,432	5,301,701,601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21,324,429,446)	(23,124,429,446)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>252,339,696,145</b>	<b>269,779,317,769</b>
1. Hàng tồn kho	141		309,775,944,332	340,068,153,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57,436,248,187)	(70,288,835,906)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,318,254,563</b>	<b>9,495,348,404</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,301,238,792	3,269,630,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,106,978	1,994,996,333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	4,888,908,793	4,230,721,531
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>282,277,196,577</b>	<b>207,868,126,278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>74,438,481,985</b>	<b>39,439,196,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		74,438,481,985	39,439,196,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110,201,110,914</b>	<b>119,713,901,810</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	31,005,086,857	39,656,909,649
- Nguyên giá	222		258,497,459,091	252,899,348,816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,492,372,234)	(213,242,439,167)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79,196,024,057	80,056,992,161
- Nguyên giá	228		85,426,252,499	85,426,252,499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,230,228,442)	(5,369,260,338)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,750,352,436</b>	<b>5,279,903,816</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4,750,352,436	5,279,903,816
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>91,652,555,571</b>	<b>42,200,428,981</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	34,911,555,571	34,911,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	60,821,000,000	11,519,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(4,080,000,000)	(4,230,126,590)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,234,695,671</b>	<b>1,234,695,671</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,563,571,388,827</b>	<b>1,826,887,993,530</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>543,578,684,498</b>	<b>832,502,558,997</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>474,175,148,082</b>	<b>763,099,022,581</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29,807,578,497	43,625,964,346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		269,137,311,622	254,867,382,678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	6,277,636,977	21,055,796,229
4. Phải trả người lao động	314		16,290,820,789	34,276,467,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	21,058,962,938	23,511,193,712
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14,326,230,574	23,800,531,031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	34,436,801,185	308,964,873,549
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	31,884,544,788	31,884,544,788
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50,955,260,712	21,112,268,750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>69,403,536,416</b>	<b>69,403,536,416</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	69,403,536,416	69,403,536,416
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,019,992,704,329</b>	<b>994,385,434,533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>1,014,892,096,118</b>	<b>989,478,736,322</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314,583,420,000	244,246,790,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314,583,420,000	241,986,730,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2,260,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,860,660,046)	(40,860,660,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		61,151,281,948	74,354,261,930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		222,944,201,960	100,905,259,364
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112,679,176,781	266,438,409,599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		29,844,219,040	19,999,259,870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82,834,957,741	246,439,149,729
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,100,608,211</b>	<b>4,906,698,211</b>
1. Nguồn kinh phí	431		5,100,608,211	4,906,698,211
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,563,571,388,827</b>	<b>1,826,887,993,530</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám Đốc

Hồ Quỳnh Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	288,722,132,139	424,001,103,267	646,187,063,878	1,016,282,149,260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	538,709,020	1,402,006,444	2,974,725,899	3,228,279,350
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		288,183,423,119	422,599,096,823	643,212,337,979	1,013,053,869,910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	208,253,430,017	263,400,062,848	438,735,549,667	673,528,950,222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		79,929,993,102	159,199,033,975	204,476,788,312	339,524,919,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18,559,017,703	23,103,483,733	85,303,313,538	80,661,294,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,867,346,167	5,895,988,056	9,604,193,558	32,733,466,265
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		335,798,885	4,604,285,043	2,760,470,114	14,963,499,351
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	47,373,605,221	37,082,074,582	89,900,028,135	124,315,128,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	12,992,936,801	12,586,719,655	31,761,539,059	48,249,204,875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,255,122,617	126,737,735,415	158,514,341,099	214,888,414,126
11. Thu nhập khác	31	VI.7	48,592,633	8,300,103	6,447,415,079	2,218,458,075
12. Chi phí khác	32	VI.8	355,921,635	24,071,184	795,497,618	197,555,622
13. Lợi nhuận khác	40		(307,329,002)	(15,771,081)	5,651,917,461	2,020,902,453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,947,793,615	126,721,964,334	164,166,258,560	216,909,316,579
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.9	9,587,979,490	28,238,707,487	37,807,387,819	47,832,687,706
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,359,814,125	98,483,256,847	126,358,870,741	169,076,628,873

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2015



Hồ Quỳnh Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			164,166,258,560	216,909,316,579
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15,110,901,171	13,648,275,152
- Các khoản dự phòng	03		(16,384,503,609)	11,118,933,014
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,501,422,550)	(18,519,189,816)
- Chi phí lãi vay	06		2,760,470,114	14,963,499,351
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121,151,703,686	238,120,834,280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(14,020,163,273)	102,346,561,820
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30,292,209,343	(930,057,259)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		46,531,550,509	200,195,873,215
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,031,608,252)	(1,360,738,934)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,760,470,114)	(38,728,290,311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55,270,729,445)	(34,965,033,864)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,008,945,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>123,883,547,454</b>	<b>464,679,148,947</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,068,558,895)	(55,634,206,165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,363,636,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(315,519,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		237,698,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,698,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		31,141,332,926	409,530,800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>220,832,410,395</b>	<b>(370,743,675,365)</b>

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	162,915,048,519	607,495,598,999
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(437,443,120,883)	(699,920,522,973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55,608,608,925)	(20,894,578,040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(330,136,681,289)</b>	<b>(113,319,502,014)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>14,579,276,560</b>	<b>(19,384,028,432)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>169,698,006,123</b>	<b>427,468,317,702</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>184,277,282,683</b>	<b>408,084,289,270</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 03 năm 2015**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.2 của báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Doanh thu từ các khoản đầu tư khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	354,311,179	571,854,757
1.2- Tiền gửi ngân hàng	20,422,971,504	45,426,151,366
1.3- Các khoản tương đương tiền	163,500,000,000	123,700,000,000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>184,277,282,683</u></b>	<b><u>169,698,006,123</u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(859,156,400)	(2,440,945,700)
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258,000,000,000	529,800,000,000
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>275,312,483,600</u></b>	<b><u>545,530,694,300</u></b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	467,123,975,090	573,163,274,029
Trả trước cho người bán	92,397,330,183	54,635,954,472
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14,540,000,000	14,540,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	7,309,599,432	5,301,701,601
Dự phòng phải thu khó đòi	(21,324,429,446)	(23,124,429,446)
<b>Cộng</b>	<b><u>560,046,475,259</u></b>	<b><u>624,516,500,656</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>309,775,944,332</u></b>	<b><u>340,068,153,675</u></b>
Nguyên liệu, vật liệu	150,123,310,396	137,172,463,003
Công cụ, dụng cụ	335,592,506	281,642,609
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,250,481,458	54,622,114,633
Thành phẩm	108,785,532,414	108,441,042,357
Hàng hóa	44,281,027,558	39,550,891,073
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b><u>(57,436,248,187)</u></b>	<b><u>(70,288,835,906)</u></b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn</b>	<b><u>252.339.696.145</u></b>	<b><u>269.779.317.699</u></b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

**Cộng chi phí trả trước ngắn hạn****Số cuối kỳ**

4,301,238,792

**4,301,238,792****Số đầu năm**

3,269,630,540

**3,269,630,540****6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

**. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

Phải thu dài hạn khác

**Cộng chi phí trả trước ngắn hạn****Số cuối kỳ**

74,438,481,985

**74,438,481,985****Số đầu năm**

39,439,196,000

**39,439,196,000**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	44,832,475,987	179,591,926,826	22,883,800,860	5,591,145,143	252,899,348,816
Số tăng trong kỳ	1,458,798,657	1,768,244,176	2,059,310,760	346,672,200	5,633,025,793
- Mua trong kỳ	1,458,798,657	1,768,244,176	2,059,310,760	346,672,200	5,633,025,793
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34,915,518	34,915,518
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34,915,518	34,915,518
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46,291,274,644</b>	<b>181,360,171,002</b>	<b>24,943,111,620</b>	<b>5,902,901,825</b>	<b>258,497,459,091</b>

## Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	25,990,336,400	166,036,203,685	17,040,307,820	4,175,591,262	213,242,439,167
Số tăng trong kỳ	1,623,763,247	8,579,184,873	3,407,402,591	674,497,874	14,284,848,585
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34,915,518	34,915,518
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27,614,099,647</b>	<b>174,615,388,558</b>	<b>20,447,710,411</b>	<b>4,815,173,618</b>	<b>227,492,372,234</b>

## Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	18,842,139,587	13,555,723,141	5,843,493,040	1,415,553,881	39,656,909,649
Tại ngày cuối kỳ	18,677,174,997	6,744,782,444	4,495,401,209	1,087,728,207	31,005,086,857

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	80,979,877,737	346,697,400	4,099,677,362	85,426,252,499
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80,979,877,737</b>	<b>346,697,400</b>	<b>4,099,677,362</b>	<b>85,426,252,499</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2,343,913,855	277,357,919	2,747,988,564	5,369,260,338
Số tăng trong kỳ	83,492,451	52,004,610	725,471,043	860,968,104
- Khấu hao trong kỳ/năm	83,492,451	52,004,610	725,471,043	860,968,104
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,427,406,306</b>	<b>329,362,529</b>	<b>3,473,459,607</b>	<b>6,230,228,442</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	78,635,963,882	69,339,481	1,351,688,798	80,056,992,161
Tại ngày cuối kỳ	78,552,471,431	17,334,871	626,217,755	79,196,024,057

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phần mềm vi tính	3,881,142,000	3,881,142,000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	214,545,455	214,545,455
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	654,664,981	1,184,216,361
<b>Cộng</b>	<b>4,750,352,436</b>	<b>5,279,903,816</b>

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,695,671	1,234,695,671
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1,234,695,671</b>	<b>1,234,695,671</b>

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	29,807,578,497	43,625,964,346
Người mua trả tiền trước	269,137,311,622	254,867,382,678
	<b>298,944,890,119</b>	<b>298,493,347,024</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) <b>Phải nộp</b>	<b>21,055,796,229</b>	<b>73,932,451,367</b>	<b>88,710,610,619</b>	<b>6,277,636,977</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	10,209,357,528	7,480,122,649	2,729,234,879
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22,384,958,847	22,384,958,847	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,077,752,519	37,807,387,819	55,270,729,445	2,614,410,893
- Thuế thu nhập cá nhân	456,394,210	3,517,307,093	3,369,444,858	604,256,445
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	521,649,500	8,440,080	200,354,820	329,734,760
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>4,230,721,531</b>	<b>10,013,035,476</b>	<b>10,671,222,738</b>	<b>4,888,908,793</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,213,449,050	10,013,035,476	10,671,222,738	4,871,636,312
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17,272,481	-	-	17,272,481

### 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	12,039,708,150	2,466,605,863
- Chi phí sửa chữa lớn	-	508,251,000
- Chi phí bảo hộ lao động	-	3,640,000,000
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6,529,982,061
- Các khoản trích trước khác	200,000,000	1,547,100,000
<b>Cộng</b>	<b>21,058,962,938</b>	<b>23,511,193,712</b>

### 14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1,716,343,768	1,417,607,840
- Bảo hiểm xã hội	1,294,427,314	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3,505,891,275
- Đối tác chuyên nhằm tiền vào tài khoản tại Venezuela	-	11,039,222,482
- Phải trả Công ty Bảo Long	-	6,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,315,459,492	1,837,809,434
<b>Cộng</b>	<b>14,326,230,574</b>	<b>23,800,531,031</b>

### 15. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	34,436,801,185	162,915,048,519	437,443,120,883	308,964,873,549
<b>Cộng</b>	<b>34,436,801,185</b>	<b>162,915,048,519</b>	<b>437,443,120,883</b>	<b>308,964,873,549</b>

### 16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31,884,544,788	31,884,544,788
<b>Cộng</b>	<b>31,884,544,788</b>	<b>31,884,544,788</b>

### 17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi chậm trả của Công ty Consumimport (*)	69,403,536,416	69,403,536,416
<b>Cộng</b>	<b>69,403,536,416</b>	<b>69,403,536,416</b>



**18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	314,583,420,000	100	244,246,790,000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b><u>314,583,420,000</u></b>	<b>100</b>	<b><u>244,246,790,000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	244,246,790,000	244,246,790,000
Vốn góp tăng trong năm	70,336,630,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314,583,420,000	244,246,790,000

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,458,342	24,424,679
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,458,342	24,424,679
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,458,342	24,198,673
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	226,006
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,442,400	2,442,400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,442,400	2,442,400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,015,942	21,982,279
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,015,942	21,756,273
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	226,006

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**19. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4,906,698,211	4,906,698,211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	198,000,000	-
Chi sự nghiệp	4,090,000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,100,608,211	4,906,698,211

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
- USD	75,657.02	2,635.04
- EUR	1,229.53	744,458.47
- BSF	43,860.00	4,534,459.50

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	288,722,132,139	1,270,311,269,422
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	538,709,020	4,938,301,947
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	538,709,020	4,938,301,947
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>288,183,423,119</u></b>	<b><u>1,265,372,967,475</u></b>

**3 Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	208,253,430,017	856,562,575,358
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b><u>208,253,430,017</u></b>	<b><u>856,562,575,358</u></b>

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	4,986,220,633	22,520,627,229
Doanh thu hoạt động tài chính	567,507,960	32,184,367,543
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,005,289,110	61,712,911,030
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>18,559,017,703</u></b>	<b><u>116,417,905,802</u></b>

**5 Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	335,798,885	17,887,691,164
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1,932,448,532)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,531,547,282	18,541,050,062
CP tài chính khác		2,067,642
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b><u>1,867,346,167</u></b>	<b><u>34,498,360,336</u></b>

**6 Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	8,067,054,233	30,987,426,078
Chi phí vật liệu	77,892,099	278,664,943
Chi phí khấu hao	387,401,506	1,518,199,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,709,803,131	63,267,340,631
Chi phí khác	20,131,454,252	44,492,924,580
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b><u>47,373,605,221</u></b>	<b><u>140,544,555,521</u></b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5,971,814,293	24,384,309,485
Chi phí đồ dùng văn phòng	889,577,595	2,182,054,010
Chi phí khấu hao	1,456,211,997	5,054,355,541
Thuế phí, lệ phí		7,000,000
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm		218,453,803
Chi phí dự phòng, kiểm toán		- 3,072,437,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812,638,851	4,128,014,530
Chi phí khác	3,862,694,065	19,825,793,919
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>12,992,936,801</u></b>	<b><u>52,727,543,630</u></b>

<b>Thu nhập khác</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
7	Thanh lý tài sản cố định	-	107,681,818
	Thu nhập khác	48,592,633	663,263,012
	<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>48,592,633</b>	<b>770,944,830</b>
<b>Chi phí khác</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
8	Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
	Chi phí khác	355,921,635	316,775,153
	<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>355,921,635</b>	<b>316,775,153</b>

## VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	345,599,374
		Doanh thu dịch vụ	-
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	3,430,431,535
		Doanh thu dịch vụ	111,805,600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	13,398,777,645
		Mua hàng hóa	455,910,089
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	2,926,749
		Mua hàng hóa	20,886,557,105
		Bán hàng hóa	12,908,846,865

Cho đến ngày 30/09/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	232,957,179
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18,776,819,075
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	2,445,905,024
		Phải thu khách hàng	995,464,024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Trả trước người bán	38,481,534,160
		Người mua trả trước	1,819,330,074
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	181,917,202
		Trả trước người bán	3,747,151,203

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Nội dung	12/31/2014	1/1/2015 trình bày lại	Chênh lệch
----------	------------	---------------------------	------------

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đầu tư ngắn hạn	547,971,640,000	-	(547,971,640,000)
Chứng khoán kinh doanh	-	18,171,640,000	18,171,640,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529,800,000,000	529,800,000,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	14,540,000,000	14,540,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	16,379,544,141	5,301,701,601	(11,077,842,540)
Tài sản ngắn hạn khác	3,462,157,460	-	(3,462,157,460)
Phải thu dài hạn khác	-	39,439,196,000	39,439,196,000
Tài sản dài hạn khác	39,439,196,000	-	(39,439,196,000)
Đầu tư dài hạn khác	11,519,000,000	11,519,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	75,868,802,814	100,905,259,364	25,036,456,550
Quỹ dự phòng tài chính	25,036,456,550	-	(25,036,456,550)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng